

Số: 151/QĐ-THPT TL

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện công khai thường niên đối với cơ sở giáo dục phổ thông của Trường THPT Thăng Long

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2025-2026; thông tin về cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung, thông tin về chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025-2026 và kết quả tài chính năm 2025 của Trường THPT Thăng Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2025-2026; thông tin về cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung, thông tin về chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025-2026 và kết quả tài chính năm 2025 của Trường THPT Thăng Long (Kèm theo báo cáo thường niên năm 2025).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, GV, NV toàn trường
- Bộ phận tài vụ;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trung Tín

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Kèm theo QĐ số 151/QĐ-THP TL ngày 08/06/2026 của Hiệu trưởng trường THPT Thăng Long)

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường THPT Thăng Long công khai các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Thăng Long
- Địa chỉ trụ sở và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở: Số 44, Tạ Quang Bửu, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội

Email: c3thanglong@hanoiedu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <https://c3thanglong.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục

Loại hình cơ sở giáo dục: THPT Công lập

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục năng động, sáng tạo, dân chủ, kỷ cương, yêu thương, trách nhiệm. Trong đó, mỗi học sinh đều cảm thấy hạnh phúc và thành công, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất, năng lực để từng bước khẳng định phẩm cách, giá trị và đóng góp của của bản thân cho cộng đồng, cho xã hội, cho đất nước.

Mục tiêu - Tầm nhìn: Xây dựng trường học Kiến Tạo: trong đó mọi thành viên chủ động tham gia thiết kế và thực hiện tất cả các hoạt động, các nội dung của quá trình giáo dục. Xây dựng trường học Hạnh Phúc: nơi mà tất cả mọi thành viên đều thành công trong việc tìm thấy hướng đi đúng đắn, tìm thấy niềm vui và hạnh phúc khi khẳng định được giá trị, đóng góp của bản thân trong học tập và công việc. Xây dựng trường học Kết Nối: Thúc đẩy sự Hợp tác, Liên kết giữa các cá nhân để tạo ra những sản phẩm

của trí tuệ tập thể. Tạo dựng quan hệ tương tác giữa Học sinh – Giáo viên – Cha mẹ học sinh, giữa Gia đình – Nhà trường – Xã hội. Gắn kết Lý thuyết với Thực tiễn. Kết hợp Hiện đại với Truyền thống. Đẩy mạnh Liên thông và Hội nhập Quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Từ những năm 1920, người Hà Nội tự hào có một trường tư thục mang tên Thăng Long, học đến bậc thành chung (tương đương bậc tiểu học) do nhà giáo Hoàng Minh Giám thành lập. Đến năm 1935 trường được mở rộng lên bậc tú tài (tương đương cấp THPT bây giờ). Trường Thăng Long là trường học nổi tiếng với giáo viên là các trí thức yêu nước như: Đặng Thai Mai, Phan Thanh, Phan Mỹ,... Ngoài việc truyền bá kiến thức, trường Thăng Long còn kết hợp giáo dục các thể hệ học sinh lòng yêu nước, tự hào dân tộc, không chịu làm nô lệ cho thực dân đế quốc.

Năm 1954, trường được chia thành 3 cấp học; bộ phận cấp III về phố Trần Hưng Đạo, lấy tên là trường Minh Tân. Năm 1960, trường Minh Tân và trường Nguyễn Huệ sáp nhập làm một và được quốc lập hoá, lấy tên là Trường phổ thông cấp III Trung Vương B (gọi tắt là Trung Vương 3B). Năm học 1964 - 1965, trường Trung Vương 3B đưa học sinh lớp 10 (nay là lớp 12) và tiếp theo là hai lớp 9 (gồm 88 học sinh) lên Lâm trường Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn để thí điểm mô hình “trường vừa học vừa làm”. Năm 1965, tại thôn Bắc Lệ, xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Phân hiệu Trung Vương 3B được thành lập trường mới lấy tên là Thăng Long. Trường phổ thông cấp III Thăng Long ra đời, nay là Trường THPT Thăng Long.

Nửa cuối năm học 1972-1973, Trường trở về Hà Nội tại địa điểm cũ. Sau đó, Trường được xây mới tại địa điểm mới Số 352C phố Bạch Mai (nay là Số 44 phố Tạ Quang Bửu). Cuối năm 1974, ngôi trường mới với 5 dãy nhà cấp 4, mái ngói đơn sơ đã được khánh thành.

Trải qua nhiều năm tháng xây dựng, phát triển, tháng 11 năm 1993, ngôi trường mới nhà 3 tầng kiên cố đã được khánh thành. Nhiều năm liên tục, trường Thăng Long thuộc trong số 50 trường THPT có điểm thi đại học cao nhất toàn quốc. Liên tục từ năm học 2005-2006 đến năm học 2017-2018, điểm chuẩn tuyển sinh lớp 10 của nhà trường đứng thứ 2 toàn thành phố.

Tháng 4 năm 2013, ngôi trường mới gồm 02 nhà 5 tầng kiên cố và 01 nhà thể chất với đầy đủ phòng chức năng và thiết bị được đưa vào sử dụng. Năm học 2015-2016,

Trường đón nhận Bằng Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia. Nhà trường đã đạt Chuẩn chất lượng cấp độ 1 (năm 2014) và đạt Chuẩn chất lượng cấp độ 2 (năm 2021).

Hiện tại, nhà trường có quan hệ hợp tác với 5 trường phổ thông và trường đại học hàng đầu tại Úc, Singapore, Mỹ, Hồng Kông. Học sinh nhà trường đã tham gia các cuộc thi Quốc tế về khoa học, công nghệ, kinh tế, trí tuệ nhân tạo tại Úc, Hồng Kông và đã xuất sắc đoạt giải nhất (năm 2023), giải ba (năm 2024).

Năm 2023, trường THPT Thăng Long là một trong những trường phổ thông đầu tiên có học sinh được kết nạp vào Đảng. Năm học 2024-2025, điểm chuẩn tuyển sinh vào lớp 10 của trường đứng thứ 2 toàn thành phố.

Cuối năm 2025, nhà trường đã được đầu tư xây dựng mới tòa nhà phức hợp cao 5 tầng với 1 tầng hầm gồm khu giáo dục thể chất, khu phòng học bộ môn và phòng thí nghiệm, khu làm việc của giáo viên; các phòng Tin học, phòng học bộ môn cũng được trang bị thêm máy tính, thiết bị dạy học mới, đáp ứng các yêu cầu của đổi mới giáo dục.

Trong hơn 60 năm qua, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh nhà trường đã không ngừng phấn đấu, cùng nhau vượt qua khó khăn, nắm bắt cơ hội trong từng giai đoạn để xây dựng, phát triển nhà trường. Hành trình hơn 60 năm qua là hành trình của những quyết tâm, cố gắng không ngừng nghỉ, làm nên những thành tích, những dấu ấn đáng tự hào. Mỗi thầy cô giáo, mỗi học sinh qua các thế hệ là những nhân tố quan trọng trên con đường phát triển của nhà trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Đại diện pháp luật: Lê Trung Tín

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 44, Tạ Quang Bửu, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 02438682655

Địa chỉ email: c3thanglong@hanoiedu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định 3068/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/8/1997 về việc đổi tên trường PTTH Thăng Long thành trường THPT Thăng Long;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 43/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hội đồng trường THPT Thăng Long nhiệm kỳ 2022-2027.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

Ông Lê Trung Tín giữ chức vụ Hiệu trưởng theo Quyết định số 566/QĐ-SGDĐT ngày 31/03/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Thăng Long

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Thăng Long được ban hành kèm theo Quyết định số 217 /QĐ-THPT TL ngày 28/08/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Thăng Long (Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học)

- Nhiệm vụ và quyền hạn:

+Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định.

+Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

hội đồng trường; Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; Chi bộ Đảng; Công đoàn cơ sở; Đoàn trường; 05 tổ chuyên môn: Toán-Thể dục, Văn-GDQP-Tin học, Ngoại ngữ-Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội; 01 tổ Văn phòng; 32 lớp học.

-Sơ đồ tổ chức bộ máy:

+ Hiệu trưởng

+ Các Phó Hiệu trưởng

+ Chi bộ Đảng

+Các Hội đồng: Hội đồng thi đua khen thưởng; Hội đồng kỷ luật; Hội đồng lương.

+ 05 tổ chuyên môn: Toán, Văn, Ngoại ngữ-GDTC-GD QPAN, Vật lý-Tin học-CN, Hóa -Sinh

+ 01 tổ Văn phòng

+Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

+ Các GVCN

+ Các lớp học.

8. Các văn bản khác:

- Quy chế dân chủ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản., Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý học sinh, Chiến lược phát triển nhà trường,...

II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	88	02	51	32	01		02	47	35	0	85			
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	79	01	49	29				47	32	0	77			
1	Toán	12		09	3				5	7		12			
2	Lý	07		06	01				3	4		7			
3	Hóa	07		5	02				2	5		7			
4	Sinh	6		4	2				4	2		6			
5	Văn	13		8	5				11	2		11			
6	Ngoại ngữ	8	1	4	3				5	3		8			
7	Sử	5		3	2				3	2		5			
8	Địa	5		4	1				2	3		5			
9	GDKT_PL	3		2	1				3			3			
10	Tin	5		3	2				4	1		5			
11	GDQP	2			2				1	1		2			
12	GDTC	4			4				4			4			
13	CNCN	1			1					1		1			
14	CNNN	1		1						1		1			
II	Cán bộ quản lý	03	01	01	01				0	3		3			
1	Hiệu trưởng	01	01						0	1		1			
2	Phó hiệu trưởng	02		02					0	2		2			

III	Nhân viên	06			03	01		02							
1	Nhân viên văn thư	01				01									
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	01			01										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01			01										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	02						02							

III. THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

A. Tình hình cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất: 4.901.97 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 8.804 m²
- Bình quân diện tích đất/học sinh (các huyện) hoặc diện tích sử dụng (các quận): 4,38 m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: 058868, cấp ngày 15/11/2004

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra	
		Kiên cố	Bán kiên cố
Phòng học văn hóa	25	25	

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	2	60m ²	X	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	15m ²	X	
2. Hóa học	2	60m ²	X	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	15m ²	X	
3. Sinh học	2	60m ²	X	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	15m ²	X	
4. Công nghệ	2	60m ²	X	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	15m ²	X	
5. Ngoại ngữ	1	60m ²	X	
6. Tin học	3	60m ²	X	
<i>Số máy vi tính</i>	75		40	35 (máy cũ)
7. Phòng Âm nhạc	1	60m ²	X	
8. Phòng Mỹ thuật	1	60m ²	X	
9. Phòng khoa học xã hội	1	60m ²	X	
10. Phòng đa năng	1	60m ²	X	
11. Thư viện	1	162m ²	X	
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>	8951		X	
12. Nhà thể chất	1	424m ²	X	
13. Phòng Y tế	1	40m ²	X	

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 20 nhà (150 buồng)

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 10 nhà (60 buồng)

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	600	600	
+ Loại 1 chỗ ngồi	0	0	
+ Loại 2 chỗ ngồi	600	600	
2. Bàn ghế giáo viên	30	30	
3. Bảng	30	30	
<i>Trong đó:</i> <i>Bảng thông minh</i>			
4. Máy vi tính	85	85	
<i>Chia ra:</i> <i>+ Dùng cho HS</i>	78	78	
<i>+ Dùng cho Quản lý, Giảng dạy</i>	7	7	
<i>+ Kết nối Internet</i>	78	78	
5. Số máy in, máy scan	10	10	
6. Máy chiếu Projecter	18	18	
7. Máy photocopy	2	2	
8. Tivi	2	2	
9. Khác			

IV. THÔNG TIN VỀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin có liên quan: Thực hiện đúng theo quy định.

2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường hàng năm đầy đủ.

3. Các chương trình hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

V. THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	2011	662	681	668
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2003 99.6	654 98.8	681 100	668 100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,4	8 1.2	0 0.0	0 0.0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
4	Không đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
II	Số học sinh chia theo học lực	2011	662	681	668
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1995 96.7	643 97.1	672 98.7	665 99.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	66 3.2	18 2.7	9 1.3	3 0.4
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.1	1 0.2	0 0.0	0 0.0
4	Không đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%

2	Học sinh Giỏi, Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1995 96.7	643 97.1	672 98.7	665 99.6
3	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
5	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13/3	13/2	0/0	0/1
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	818			
1	Cấp cụm trường THPT	221	110	111	
2	Cấp tỉnh/thành phố	37			37
3	Khác	560			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	668			668
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	668 100%			668 100%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học (tỷ lệ so với tổng số)	668 100%			668 100%

VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1003/1008			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	2	3	3

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính năm 2025 báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
I	Phần thu	25.232.882.850
1	Số kinh phí ngân sách thực nhận trong năm	
	Ngân sách đặt hàng (Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên)	19.427.388.000
	Kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí	1.754.987.500
	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ81	21.000.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	1.718.105.000
2	Học phí thu từ học sinh	2.218.716.500
3	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBGV và học sinh do BHXH cấp	92.685.850
II	Phần chi	22.726.223.933
1	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên)	19.804.506.953
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (Chi mua sắm, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ.....)	1.243.150.980

ĐẠO
TR
RUNG H
THẦN
PS

3	Chi hỗ trợ người học(học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào thi đua, khen thưởng)	
4	Chi khác	
5	Chi mua sắm(nguồn KP không thường xuyên)	1.678.566.000
III	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:	
	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm : học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển	
1	Năm học 2025 - 2026	
	Nước uống	14.000đ/tháng/hs
2	Dự kiến năm học 2026 - 2027	
	Nước uống	14.000đ/tháng/hs
3	Dự kiến năm học 2027 - 2028	
	Nước uống	14.000đ/tháng/hs
IV	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học	
1	Kinh phí miễn học phí	1.754.987.500
2	Kinh phí chi trả chi phí học tập	21.000.000
V	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả các quỹ đặc thù (nếu có)	6.269.374.979
	Học phí	3.481.587.688
	Chăm sóc sức khỏe ban do BHXH cấp	203.597.822
	Quỹ phát triển HDSN	2.111.659.979
	Quỹ khen thưởng	374.483.403

TAO
HỒNG
C PHỐ TH
G LON
★ 10'

	Quỹ phúc lợi	98.046.087
--	--------------	------------

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Trung Tín

